

Họ và tên: Tô Vĩnh Khang

MSSV: 51800408

Nhóm: 09

Đọc hiểu phần "Use case Description" của các phần yêu cầu trong từng Ebooks.

I/ Tìm hiểu các ý quan trọng

Use case Description Template

1. Use case: Ca sử dụng

• **Use case name:** Tên ca sử dụng xuất hiện trên sơ đồ ca sử dụng hệ thống.

+ Phối cảnh: Ca sử dụng / trường hợp sử dụng hệ thống

+ Loại: Cơ sở / quan hệ mở rộng / quan hệ bao gồm / quan hệ tổng quát hóa.

• **Brief Description:** Mô tả ngắn gọn

Mô tả trường hợp sử dụng trong khoảng một đoạn.

• **Actors:** Các tác nhân

+ Primary Actors: Xác định người dùng hoặc hệ thống bắt đầu sử dụng trường hợp

+ Secondary Actors: Liệt kê người dùng hoặc hệ thống nhận tin nhắn từ trường hợp sử dụng. Bao gồm những người dùng nhận được báo cáo hoặc tin nhắn trực tuyến.

+ Off-Stage Stakeholders: Xác định các bên liên quan không tham gia người có lợi ích trong trường hợp sử dụng này.

• **Rules of Precedence:** Quy tắc ưu tiên

+ Triggers: Mô tả sự kiện hoặc điều kiện mà bắt đầu sử dụng trường hợp, chẳng hạn như click vào nút nào đó được use case qui định thì use case đó mới bắt đầu hoạt động

+ Pre-conditions: Liệt kê các điều kiện phải đúng trước khi sử dụng trường hợp bắt đầu. Nó khác so với Triggers ở chỗ khi ta tạo use case có thể có hoặc không có Pre-conditions nhưng Triggers thông thường phải có. Nếu một điều kiện buộc trường hợp sử dụng xảy ra bất cứ khi nào nó trở thành "true".

+ Post-conditions: Gồm 2 phần

- *Post-conditions on Success:* Mô tả trạng thái của hệ thống sau khi trường hợp sử dụng kết thúc thành công. Bất kỳ điều kiện được liệt kê ở đây là đảm bảo phải đúng khi hoàn thành thành công.

- *Post-conditions on Failure*: Mô tả trạng thái của hệ thống sau trường hợp sử dụng kết thúc trong thất bại. Bất kỳ điều kiện được liệt kê ở đây là đảm bảo phải đúng khi trường hợp sử dụng không thành công như được mô tả trong Exception flows (Hay còn gọi là ngoại lệ).

- **Priority**: Độ ưu tiên

- **Status**: Báo cáo trạng thái

- **Context Diagram**: Sơ đồ ngữ cảnh

Cung cấp sơ đồ use case hệ thống hiển thị việc sử dụng các trường hợp, tất cả các mối quan hệ của nó với các trường hợp sử dụng khác và với các tác nhân.

2. Flow of Events: Dòng sự kiện

+ Basic Flow: Dòng chảy cơ bản

+ Alternate Flows: Dòng chảy thay thế

3. Special Requirements: Liệt kê bất kỳ yêu cầu đặc biệt hoặc ràng buộc áp dụng cụ thể cho trường hợp sử dụng này.

4. Activity Diagram: Sơ đồ hoạt động

Nếu các luồng kết nối theo những cách phức tạp, bao gồm một sơ đồ hoạt động hiển thị quy trình công việc cho trường hợp sử dụng hệ thống này hoặc cho các phần được chọn của usecase.

5. User Interface: Giao diện người dùng

Ban đầu, chỉ bao gồm mô tả / bảng phân cảnh / nguyên mẫu để giúp đỡ người đọc hình dung ra giao diện, không giới hạn thiết kế. Sau đó, cung cấp liên kết để sàng lọc các hiện vật thiết kế.

6. Assumptions: Giả định

Liệt kê bất kỳ giả định nào bạn đã thực hiện khi viết trường hợp sử dụng. Kiểm chứng tất cả các giả định với các bên liên quan trước khi đăng xuất.

7. Information Items: Mục thông tin

Bao gồm một liên kết hoặc tham chiếu đến tài liệu mô tả quy tắc cho các mục dữ liệu liên quan đến trường hợp sử dụng này. Giúp ta không cần phải sửa đổi nó mỗi khi thay đổi một quy tắc.

8. Business Rules: Quy tắc kinh doanh

Phần Quy tắc kinh doanh của Phần tử Phần của tài liệu tình huống sử dụng nên cung cấp liên kết hoặc tham chiếu đến các quy tắc kinh doanh cụ thể đang hoạt động trong trường hợp sử dụng.

II/Tổng kết nội dung và rút ra nhận xét

Use case Descriptions là một tài liệu tường thuật mô tả, nói chung, về chức năng cần thiết của use case. Thông thường, nó mô tả mục tiêu use case và đưa ra một mô tả chung về những gì thường xảy ra, quá trình thông thường của sự kiện, thêm một mô tả ngắn gọn về bất kỳ biến thể nhỏ nào. Nói cách khác, mô tả là chung chung, nó nên được viết theo cách nó bao gồm mọi chuỗi sự kiện, mọi kịch bản, liên quan đến trường hợp sử dụng.

Mô tả được viết theo những gì hệ thống nên làm, không phải làm thế nào để làm điều đó mà là phải nghiên cứu điều gì sẽ xảy ra đằng sau hậu trường về mã hóa, cấu trúc lưu trữ dữ liệu và các chi tiết triển khai khác không liên quan trong mô tả use case, chỉ những gì người dùng thấy xảy ra... Nói cách khác, use case mô tả hệ thống khi người dùng nhìn thấy nó và không nhằm mục đích hình thành cơ sở của một đặc tả chương trình hoặc cung cấp thông tin về các quy trình nội bộ của hệ thống.

UML không đưa ra bất kỳ định dạng cụ thể nào để mô tả các use case. Ta có thể trình bày các use case tùy theo từng suy nghĩ của mỗi nhà phân tích thiết kế hệ thống. Tuy nhiên, phải dựa trên những kiến thức nền tảng cốt lõi, những bản “Use case Description” càng chính chu, càng chi tiết, càng phù hợp thì hệ thống được tạo ra sẽ tốt hơn, hoàn chỉnh hơn.

III/Thực hiện đặc tả yêu cầu cho ít nhất 2 use case của bài tập Assignment 2.

Tên use case	Đăng nhập	
Mô tả ngắn gọn	Khách hàng, nhân viên đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các tác vụ trong hệ thống.	
Người dùng (Actor)	Nhân viên , Khách hàng	
Mối quan hệ	Đăng kí tài khoản	
Điều kiện tiên quyết	Đã đăng kí tài khoản thành công (đối với khách hàng) , Tài khoản được cấp quyền truy cập riêng từ công ty (đối với nhân viên)	
Hậu điều kiện	Có thể truy cập được lịch sử giao dịch , Thanh toán điện tử (Khách hàng) . Truy cập được Lịch sử giao dịch , Thống kê thanh toán (Nhân viên).	
Luồng sự kiện	Người dùng	Hệ thống
	1. Nhân viên hoặc khách hàng nhập tài khoản của mình để truy cập hệ thống. 2. Chọn các mục mà hệ thống cho phép truy cập.	1.1.Hiển thị giao diện đăng nhập tài khoản. 2.1.Hiển thị bảng tùy chọn các mục.
Ngoại lệ (Nếu có)	Đăng nhập thất bại sẽ báo lỗi, yêu cầu đăng nhập lại. Đồng thời hiển thị mục Gợi ý hỗ trợ.	

Tên use case	Thanh toán điện tử	
Mô tả ngắn gọn	Khách hàng có thể thanh toán thông qua thẻ ngân hàng. Nhân viên và khách hàng có thể truy cập để kiểm tra lịch sử giao dịch.	
Người dùng (Actor)	Nhân viên , Khách hàng	
Mối quan hệ	Đăng nhập , Thống kê thanh toán	
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập thành công	
Hậu điều kiện	-	
Luồng sự kiện	Người dùng	Hệ thống
	1. Nhân viên hoặc khách hàng truy cập vào hệ thống. 2. Chọn mục thanh toán điện tử. 3. Khách hàng có thể thanh toán và xem lịch sử thanh toán. Nhân viên có thể xem lịch sử giao dịch.	1.1.Hiển thị bảng tùy chọn các mục. 2.1.Hiển thị khoản tiền phải thu. 3.1 Hiển thị biên lai thu tiền trực tuyến, lịch sử giao dịch trực tuyến.
Ngoại lệ (Nếu có)	-	